

## MỘT SỐ CÂU BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

### I. Công thức đổi câu chủ động sang câu bị động dạng tổng quát

CD:  $S + V + O$

BD:  $S + be + Vp2 + by + O$

- Các bước đổi câu chủ động sang câu bị động

B1: Xác định thì của động từ trong câu chủ động để chia “be” của câu bị động

B2: Xác định tân ngữ của câu chủ động đổi thành chủ ngữ câu bị động.

B3: Xác định chủ ngữ của câu chủ động chuyển thành tân ngữ của câu bị động đứng sau “by”

### II/ Một số câu bị động đặc biệt

**1. Trường hợp trong câu chủ động có 2 tân ngữ: với các động từ: give, lend, send, show, buy, make, get, ... thì ta sẽ có 2 câu bị động.**

- Có thể chọn một trong hai tân ngữ làm chủ ngữ chính cho **câu bị động** (ưu tiên tân ngữ chỉ người) hay có thể chuyển thành 2 câu bị động.

**Chủ động:**  $S + V + O$  (gián tiếp) +  $O$  (trực tiếp)

=> Chuyển sang câu bị động sẽ có 2 trường hợp sau:

– **Trường hợp 1: lấy tân ngữ gián tiếp lên làm chủ ngữ cho câu bị động**

$S + be + P2 + O$  (trực tiếp)

$S + V + O$  (gián tiếp) +  $O$  (trực tiếp)

$S + be + Vp2 + O$  (trực tiếp)

Ex: Chủ động: He gave me a banana yesterday.

(me là tân ngữ gián tiếp còn an apple là tân ngữ trực tiếp)

=> **Bị động:**

Ex: I was given an banana yesterday.

– **Trường hợp 2: lấy tân ngữ trực tiếp lên làm chủ ngữ cho câu bị động**

$S + V + O$  (gián tiếp) +  $O$  (trực tiếp)

$S + be + P2 + giới từ + O$  (gián tiếp)

Ex: He gave me a banana yesterday.

A banana was given to me yesterday.

\*Note:

- Trong câu chủ động có trạng ngữ chỉ nơi chốn, khi chuyển sang câu bị động thì phải đặt **trạng ngữ chỉ nơi chốn trước by + tân ngữ**.

Ex: Jin bought oranges at market.

→ Oranges were bought at market by Jin.

- Đối với những câu chủ động có trạng ngữ chỉ thời gian, khi chuyển sang câu bị động thì đặt **trạng ngữ chỉ thời gian sau by + tân ngữ**.

Ex: Jane used the computer ten hours ago.

→ The computer was used by Jane ten hours ago.

- **Nếu câu chủ động có cả trạng ngữ chỉ nơi chốn và trạng ngữ chỉ thời gian**, khi chuyển sang câu bị động thì tuân theo quy tắc:

**S + be + Ved/P2 + địa điểm + by + tân ngữ + thời gian**

Ex: Ms.Lan threw the garbage in front of my home last night.

→ The garbage was thrown in front of my home by Ms.Lan last night.

- **Khi chủ ngữ trong câu chủ động là phủ định như no one, nobody, none of... thì khi chuyển sang câu bị động, ta chia động từ bị động ở dạng phủ định.**

Ex: No one can wear this blue dress

→ This blue dress cannot be worn.

- **Trong 1 vài trường hợp to be/to get + P2 sẽ không mang nghĩa bị động khi được dùng để:**

+ **Chỉ tình huống, trạng thái mà chủ ngữ trong câu đang gặp phải**

Ex: Adam got lost his wallet at the library yesterday.

+ **Chỉ việc chủ ngữ trong câu tự làm hành động**

Ex: My mother gets dressed very quickly.

- **Mọi sự biến đổi về thời cũng như thể trong câu đều nhằm vào động từ to be, còn phân từ hai thì giữ nguyên.**

- **to be made of:** được làm bằng (chất liệu làm nên vật)

Ex: This table is made of wood

- **to be made from:** được làm ra từ (nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Ex: Chair is made from wood

- **to be made out of:** được làm bằng (quá trình làm ra vật)

Ex: This egg tart was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk.

- **to be made with:** được làm với (chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

Ex: This fish soup tastes good because it was made with a lot of spices.

**2. Câu bị động có động từ tường thuật như:** assume, think, consider, know, believe, say, suppose, suspect, rumour, declare, feel, find, know, report,...

S1: chủ ngữ; S2: Chủ ngữ bị động

O1: Tân ngữ; O2: Tân ngữ bị động

**S1 + V + that + S2 + V2 + O ...**

=> **Cách 1: S1 + be + V1ed/P2 + to V2**

**Cách 2: It + be + V1ed/P2 + that + S2 + V2**

Ex: People say that Adam is very rich.

→ Adam is said to be very rich.

→ It's said that Adam is very rich.

### 3. Khi câu chủ động là câu nhở và như: have, get, make

Have:

S + have + Sb + V + O ...

→ S + have + O + P2 + (by Sb)

Marie has her daughter buy a cup of coffee.

→ Marie has a cup of coffee bought by her daughter.

Make:

S + make ... + Sb + V + O ...

=> Sb + be + made + to V + O ...

Ex: John makes the hairdresser cut his hair.

→ His hair is made to cut by the hairdresser.

Get:

S + get + Sb + to V + O...

→ S + get + O + to be + P2 (by Sb)

Julie gets her husband to clean the kitchen for her.

→ Julie gets the kitchen cleaned by her husband.

### 4. Câu bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến như: think/ say/ suppose/ believe/ consider/ report...

S1 + V1 + S2 + V2(past)

**Cách 1: It is + V1PII + that + S2 + V2PII**

**Cách 2: S2 + be + V1PII + to have + V2PII**

Ex: People think she bought the flower in the opposite store.

→ It is thought that she bought the flower in the opposite store.

She is thought to have bought the flower in the opposite store.

### 5. Câu bị động với các động từ chỉ giác quan như: see, hear, watch, look, notice,....

Điển tả hành động đang xảy ra bị 1 hành động khác xen vào hoặc việc ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy 1 phần của hành động.

S + V + O + Ving .....

S + be + VPPII + Ving .....

He watched them playing basketball.

→ They were watched playing basketball.

~~S + V1 + O + to + V2. (nhìn/ xem/ nghe... ai đó làm gì)~~

~~S + be + V1PII + to + V2~~

*Ai đó chứng kiến người khác làm gì từ đầu đến cuối.*

eg: I heard her cry.

→ She was heard to cry.

## 6. Khi câu chủ động là câu mệnh lệnh

**Khẳng định:**

**V + O**

**Let + O + be + P2**

**Phủ định:**

**Don't + V + O**

**Don't let + O + be + P2**

Ex1: Do the exercise!

→ Let the exercise be done!

Ex2: Don't leave her alone!

→ Don't let her be left alone!

\* Câu mệnh lệnh chủ động cũng có thể chuyển thành bị động với *SHOULD* trong một số tình huống:

Don't use the telephone in case it breaks down.

→ The telephone shouldn't be used in case it break down.

## III/ Một số câu trúc câu bị động dạng đặc biệt thường gặp

### 1. Chuyển câu chủ động có sử dụng *to-V* thành bị động:

**S1 + V1 + Somebody + to V + O**

\* **Cách 1:** Nếu tân ngữ sau to V trong câu chủ động cũng chính là chủ ngữ trong câu bị động:

**S + V + to be + P2 + (by Sb)**

Ex: I want you to teach me

→ I want to be taught by you.

\* **Cách 2:** Nếu tân ngữ sau to V trong câu chủ động khác với chủ ngữ trong câu bị động:

**S + V + O + to be + P2 + (by Somebody)**

Ex: I want him to repair my car

→ I want my car to be repaired by him

\* **Cách 3:** Có thể dùng Somebody trong câu chủ động làm Chủ ngữ của câu bị động:

**Somebody + be + P2 + to V + O**

Ex: People don't expect the police to find out the stolen money.

→ The police aren't expected to find out the stolen money.

### 2. Câu trúc: S + V1 + V-ing + O + ...

=> **S + V + (that) + O + should be + P2 + ...**

Ex: She suggests drinking wine at the party.

→ She suggests that wine should be drunk at the party.

### 3. Câu trúc: S + V1 + Sb + V-ing + O

=> **S + V + being + P2 + O**

Ex: She remember people taking her to the amusement park.

→ She remember being taken to the amusement park.

**4. Chuyển câu chủ động dùng động từ nguyên thể không có to sau các V chỉ giác quan thành câu bị động, đổi V thành to V khi chuyển sang bị động:**

**S + see / taste/ watch / hear / look / catch ... + Sb + V + O**

**=> S + be + seen / tasted/ watched / heard / looked / caught ... + to V + O**

Ex: I sometimes see him go out.

-> He is sometimes seen to go out.

**5. Chuyển câu chủ động có V-ing sau các V chỉ giác quan sang bị động, khi chuyển sang bị động, V-ing vẫn giữ nguyên là V-ing:**

**S + see / taste/ watch / hear / look / catch ... + Sb + V-ing + O**

**=> S + be + seen / tasted/ watched / heard / looked / caught ...+ V-ing + O**

Ex: I see him bathing her dog now.

-> He is seen bathing her dog now. We heard her singing loudly .

**6. Cấu trúc bị động với câu giả định: It + be + adj + to V + O**

**=> It + be + adj + for + O + to be + P2 ....**

Ex: It's very difficult to study Japanese.

-> It's very difficult for Japanese to be studied.

**7. Cấu trúc: It + be + my/ your/ his/ her/ their/ our... + duty + to-V + O**

**=> I/ You/ He/ She/ They/ We + be + supposed + to V + O**

Ex: It's their duty to do this job.

-> They are supposed to do this job.

**8. Mẫu câu chủ động với “to let” khi chuyển sang bị động nên được thay thế bằng dạng bị động của ALLOW + to V:**

**S + let + ... + V**

**=> Sb + be + allowed + to V ...**

Ex: She let him enter the room.

-> He was allowed to enter the room.

**9. Cấu trúc: Sb + need / deserve + to V + Sth + ...**

**=> Sth + need/ deserve + V-ing ...**

Ex: We need to water the flowers everyday.

-> The flowers need watering everyday.

**10. Phân biệt cách dùng by và with**

Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng ‘by’, gián tiếp gây ra hành động thì dùng ‘with’

Ex: The rabbit was shot with the gun.

The rabbit was shot by the hunter.

